

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên
địa bàn huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định lộ trình 03 năm (2023-2025)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP
ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi
hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa,
dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày
14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số
56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng
dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 308/TTr-STC ngày 04/7/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 216/BC-STP ngày 21/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định lộ trình 03 năm (2023-2025) như sau:

1. Đối tượng nộp: các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

2. Đơn vị thực hiện thu: Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Hoài Ân.

3. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định lộ trình 03 năm (2023-2025) (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) cụ thể như Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Phương thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt:

a) Căn cứ tình hình điều kiện thực tế, Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Hoài Ân áp dụng mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt cụ thể cho phù hợp nhưng không vượt quá mức giá tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Khoản tiền thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Hoài Ân được xác định là nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công của đơn vị thu. Đơn vị thu có trách nhiệm kê khai và nộp thuế theo quy định pháp luật đối với số tiền thu được và thực hiện quản lý, sử dụng số tiền thu được sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2023 và thay thế Quyết định số 63/2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định lộ trình 02 năm (2019-2020).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hoài Ân; Thủ trưởng

các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy;
- TT.HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan;
- LĐVP+CV;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, P.KSTTHC, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC

ĐƠN GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀI ÂN, TỈNH BÌNH ĐỊNH LỘ TRÌNH 03 NĂM (2023-2025)

(Kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

| STT | Nội dung thu | ĐVT | Đơn giá tối đa (đã bao gồm thuế GTGT) | | |
|------------|---|---------------------|--|----------|----------|
| | | | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |
| I | Hộ gia đình không sản xuất, kinh doanh | | | | |
| 1 | Thị trấn Tăng Bạt Hổ | | | | |
| | Hộ có nhà ở mặt tiền đường phố | | | | |
| - | Đường được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng | đồng/hộ/tháng | 30.000 | 30.000 | 30.000 |
| - | Đường chưa được thảm nhựa, thâm nhập nhựa hoặc chưa được bê tông xi măng và các đường nội bộ ở các khu quy hoạch dân cư | đồng/hộ/tháng | 27.000 | 27.000 | 27.000 |
| 2 | Các xã còn lại | | | | |
| a | Hộ có nhà ở mặt tiền đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường bê tông | đồng/hộ/tháng | 27.000 | 27.000 | 27.000 |
| b | Hộ có nhà ở khu vực khác | đồng/hộ/tháng | 19.000 | 19.000 | 19.000 |
| II | Đối với các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, Ban quản lý chợ | | | | |
| 1 | Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ tại nhà | | | | |
| a | Có kinh doanh ăn uống, rau quả | | | | |
| - | Hộ bán hàng có ít chất thải (dưới 0,3 m ³ /tháng) | đồng/hộ/tháng | 50.000 | 50.000 | 50.000 |
| - | Hộ bán hàng có chất thải bình thường (từ 0,3 m ³ /tháng đến 0,5 m ³ /tháng) | đồng/hộ/tháng | 65.000 | 65.000 | 65.000 |
| - | Hộ bán hàng có nhiều chất thải (trên 0,5 m ³ /tháng) | đồng/hộ/tháng | 80.000 | 80.000 | 80.000 |
| b | Các loại kinh doanh khác (Tạp hóa, điện máy, linh kiện điện tử, may mặc, văn phòng phẩm,...) | | | | |
| - | Hộ bán hàng có ít chất thải (dưới 0,3 m ³ /tháng) | đồng/hộ/tháng | 45.000 | 45.000 | 45.000 |
| 2 | Mức thu đơn vị thu gom rác thải thu đối với ban quản lý, đơn vị quản lý chợ | đồng/m ³ | 85.000 | 85.000 | 85.000 |
| III | Trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp | | | | |
| 1 | Lượng rác thải ≤ 1 m ³ /tháng | đồng /đơn vị/tháng | 125.000 | 125.000 | 125.000 |
| 2 | Lượng rác thải > 1 m ³ /tháng | đồng/m ³ | 140.000 | 140.000 | 140.000 |
| IV | Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống và hộ kinh doanh có quy mô lớn | đồng/m ³ | 165.000 | 165.000 | 165.000 |
| V | Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe | đồng/m ³ | 180.000 | 180.000 | 180.000 |
| VI | Đối với các công trình xây dựng | đồng/m ³ | 190.000 | 190.000 | 190.000 |